Phụ lục

tình hình giải ngân kế hoạch vốn 2026 - chi tiết theo chủ đầu tư

(kèm theo Công văn số 9879 /STC-KHĐT ngày 24 tháng 9 năm 2026)

STT	Đơn vị	Kế hoạch vốn 2026 (sau điều chỉnh QĐ 3736/QĐ-UBND)	Kế hoạch vốn 2026 (sau điều chỉnh QĐ 4039/QĐ-UBND)	Giải ngân đến 23/9/2026 (đến 16 giờ)		Giải ngân đến 24/9/2026 (đến 16 giờ)		Chênh lệch	
				Giá trị	Tỷ lệ	Giá trị	Tỷ lệ	Giá trị	Tỷ lệ
	TỔNG KẾ HOẠCH VỐN	**28.892.404**	**28.892.404**	**12.117.524**	**41,94%**	**12.272.154**	42,48%	154.631	0,54%
	TTg Giao đầu năm	**27.303.105**	**27.303.105**	***12.117.524***	**44,38%**	**12.272.154**	44,95%	154.631	0,57%
	UBND tỉnh giao	**27.739.130**	**27.913.209**	**12.117.524**	**43,41%**	**12.272.154**	43,97%	154.631	0,55%
I	***Cấp tỉnh***	***18.408.428***	***18.511.445***	***6.536.479***	***35,31%***	***6.636.785***	***36,05%***	***100.305***	***0,74%***
1	Ngân hàng chính sách	500.000	500.000	500.000	100,00%	500.000	100,00%	-	0,00%
2	Sở Giáo dục và Đào tạo		100.000	100.000	100,00%	100.000	100,00%	-	0,00%
3	Sở Nông nghiệp và Môi trường	56.000	56.000	33.134	59,17%	33.134	59,17%	-	0,00%
4	Bệnh viện Đa khoa Trung tâm An Giang	35.000	35.000	17.888	51,11%	17.888	51,11%	-	0,00%
5	Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh	30.000	30.000	14.288	47,63%	14.288	47,63%	-	0,00%
6	Công an tỉnh	36.500	238.166	110.639	46,45%	110.639	46,45%	-	0,00%
7	Trung tâm nước sạch và VSMT NT	31.300	31.300	14.379	45,94%	14.379	45,94%	-	0,00%
8	Sở Xây dựng	6.109.807	5.819.563	2.386.570	41,01%	2.386.570	41,01%	-	0,00%
9	Ban Quản lý dự án Đầu tư Xây dựng - Giao thông	2.811.953	2.697.641	1.013.583	37,57%	1.051.468	38,98%	37.885	1,40%
10	Ban Quản lý Khu kinh tế	1.723	774	250	32,26%	250	32,26%	-	0,00%
11	Ban Quản lý dự án ĐTXD các công trình nông nghiệp và PTNT	2.203.697	2.203.697	627.145	28,46%	664.032	30,13%	36.887	1,67%
12	Ban Quản lý rừng An Giang - Khu vực I	1.450	1.450	429	29,61%	429	29,61%	-	0,00%
13	Ban Quản lý dự án tỉnh an giang	6.054.533	6.068.263	1.657.106	27,31%	1.682.639	27,73%	25.532	0,42%
14	Vườn Quốc Gia Phú Quốc	38.830	38.830	10.718	27,60%	10.718	27,60%	-	0,00%
15	Ban chỉ huy Bộ đội Biên phòng tỉnh	31.505	34.355	7.719	22,47%	7.719	22,47%	-	0,00%
16	Sở Y tế	177.000	177.000	21.681	12,25%	21.681	12,25%	-	0,00%
17	Sở Khoa học công nghệ	261.000	261.489	19.003	7,27%	19.003	7,27%	-	0,00%
18	Sở Công thương	330	330	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%
19	Hội nông dân		10.000	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%

STT	Đơn vị	Kế hoạch vốn 2026 (sau điều chỉnh QĐ 3736/QĐ-UBND)	Kế hoạch vốn 2026 (sau điều chỉnh QĐ 4039/QĐ-UBND)	Giải ngân đến 23/9/2026 (đến 16 giờ)		Giải ngân đến 24/9/2026 (đến 16 giờ)		Chênh lệch	
				Giá trị	Tỷ lệ	Giá trị	Tỷ lệ	Giá trị	Tỷ lệ
20	Văn phòng tỉnh ủy An Giang		13.000	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%
21	Chi cục thủy lợi tỉnh An Giang		1.800	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%
22	Vườn quốc gia U minh thượng		4.987	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%
23	Sở Văn hóa và Thể thao (chủ chương trình)		160.000	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%
II	***Cấp xã phường Đặc khu***	***9.330.702***	***9.401.764***	***5.581.044***	***59,36%***	***5.635.370***	***59,94%***	***54.326***	***0,58%***
1	UBND xã Ô Lâm	16.190	16.190	15.956	98,55%	15.956	98,55%	-	0,00%
2	UBND Đặc khu Kiên Hải	15.892	16.892	15.892	94,08%	15.892	94,08%	-	0,00%
3	UBND xã Vĩnh Hậu	16.101	19.431	16.674	85,81%	17.499	90,06%	825	4,24%
4	UBND Phường Tịnh Biên	16.785	16.785	14.947	89,05%	14.947	89,05%	-	0,00%
5	UBND xã Ba Chúc	17.083	17.083	14.716	86,14%	14.716	86,14%	-	0,00%
6	UBND xã Giồng Riềng	16.333	16.333	14.054	86,05%	14.054	86,05%	-	0,00%
7	UBND xã An Phú	16.767	16.767	14.181	84,57%	14.181	84,57%	-	0,00%
8	UBND xã Kiên Lương	19.165	19.165	16.112	84,07%	16.112	84,07%	-	0,00%
9	UBND xã Ngọc Chúc	15.494	18.494	15.494	83,78%	15.494	83,78%	-	0,00%
10	UBND Phường Vĩnh Tế	16.487	16.487	13.611	82,56%	13.658	82,84%	47	0,29%
11	UBND xã Vĩnh Thuận	15.178	15.178	12.367	81,48%	12.367	81,48%	-	0,00%
12	UBND Phường Tô Châu	133.237	113.237	83.928	74,12%	91.978	81,23%	8.050	7,11%
13	UBND xã Khánh Bình	19.189	19.189	15.543	81,00%	15.543	81,00%	-	0,00%
14	UBND xã Hòa Thuận	15.315	15.315	12.235	79,89%	12.235	79,89%	-	0,00%
15	UBND xã Tân Hội	15.428	15.428	12.294	79,69%	12.294	79,69%	-	0,00%
16	UBND xã An Châu	20.444	20.444	13.904	68,01%	16.235	79,41%	2.331	11,40%
17	UBND xã Long Kiến	15.893	15.893	12.443	78,29%	12.443	78,29%	-	0,00%
18	UBND xã Đông Hòa	15.625	15.625	11.946	76,45%	11.946	76,45%	-	0,00%
19	UBND Phường Thới Sơn	17.677	17.677	13.414	75,88%	13.414	75,88%	-	0,00%
20	UBND xã Châu Phong	17.088	17.088	12.937	75,71%	12.937	75,71%	-	0,00%
21	UBND xã Cù Lao Giêng	16.547	16.547	12.406	74,97%	12.464	75,32%	58	0,35%
22	UBND xã Vĩnh An	17.475	17.475	13.032	74,58%	13.080	74,85%	48	0,28%
23	UBND xã An Biên	16.993	16.993	12.597	74,13%	12.597	74,13%	-	0,00%
24	UBND xã Vĩnh Bình	16.458	16.458	12.133	73,72%	12.172	73,96%	39	0,24%
25	UBND xã Vĩnh Phong	16.577	16.577	12.235	73,80%	12.235	73,80%	-	0,00%
26	UBND Phường Chi Lăng	17.083	17.083	12.570	73,58%	12.570	73,58%	-	0,00%
27	UBND Phường Tân Châu	19.775	19.775	13.402	67,77%	14.519	73,42%	1.118	5,65%

STT	Đơn vị	Kế hoạch vốn 2026 (sau điều chỉnh QĐ 3736/QĐ-UBND)	Kế hoạch vốn 2026 (sau điều chỉnh QĐ 4039/QĐ-UBND)	Giải ngân đến 23/9/2026 (đến 16 giờ)		Giải ngân đến 24/9/2026 (đến 16 giờ)		Chênh lệch	
				Giá trị	Tỷ lệ	Giá trị	Tỷ lệ	Giá trị	Tỷ lệ
28	UBND xã Thạnh Lộc	25.817	25.817	17.509	67,82%	18.702	72,44%	1.193	4,62%
29	UBND xã Long Thạnh	15.375	22.223	15.503	69,76%	16.086	72,38%	583	2,62%
30	UBND xã Nhơn Mỹ	15.893	15.893	11.385	71,64%	11.385	71,64%	-	0,00%
31	UBND xã Thạnh Hưng	15.530	15.530	11.044	71,11%	11.044	71,11%	-	0,00%
32	UBND xã Hòa Lạc	15.952	15.952	11.333	71,05%	11.333	71,05%	-	0,00%
33	UBND xã Cần Đăng	17.160	17.160	12.171	70,93%	12.171	70,93%	-	0,00%
34	UBND xã Thạnh Mỹ Tây	15.196	15.196	10.776	70,91%	10.776	70,91%	-	0,00%
35	UBND xã Tri Tôn	17.082	17.082	11.352	66,46%	12.009	70,30%	657	3,85%
36	UBND Đặc khu Thổ Châu	4.500	4.500	1.723	38,28%	3.153	70,07%	1.431	31,79%
37	UBND xã Vĩnh Xương	18.132	18.132	12.692	70,00%	12.692	70,00%	-	0,00%
38	UBND xã Phú Lâm	15.714	15.714	10.240	65,17%	10.956	69,72%	716	4,55%
39	UBND xã Hòa Điền	20.109	20.109	13.853	68,89%	13.890	69,07%	37	0,18%
40	UBND xã Châu Phú	16.071	16.071	9.944	61,88%	10.971	68,27%	1.027	6,39%
41	UBND xã Hội An	17.678	17.678	11.280	63,81%	11.976	67,75%	696	3,94%
42	UBND Phường Long Phú	18.124	18.124	11.717	64,65%	12.056	66,52%	339	1,87%
43	UBND xã U Minh Thượng	16.071	16.071	10.665	66,36%	10.665	66,36%	-	0,00%
44	UBND xã Vân Khánh	15.059	15.059	9.960	66,14%	9.960	66,14%	-	0,00%
45	UBND Phường Châu Đốc	26.376	26.376	14.759	55,96%	17.428	66,07%	2.669	10,12%
46	UBND xã Bình Thạnh Đông	15.893	15.893	10.469	65,87%	10.469	65,87%	-	0,00%
47	UBND xã Vĩnh Hòa	15.833	21.205	13.934	65,71%	13.934	65,71%	-	0,00%
48	UBND xã Phú Tân	20.950	20.950	11.639	55,56%	13.710	65,44%	2.071	9,89%
49	UBND xã Bình Sơn	15.101	15.101	9.778	64,75%	9.778	64,75%	-	0,00%
50	UBND xã Cô Tô	17.380	17.380	11.183	64,35%	11.183	64,35%	-	0,00%
51	UBND xã Núi Cấm	16.250	16.250	10.287	63,31%	10.388	63,93%	101	0,62%
52	UBND xã Đông Hưng	15.060	15.060	9.457	62,79%	9.457	62,79%	-	0,00%
53	UBND xã Tây Phú	17.600	20.200	12.676	62,75%	12.676	62,75%	-	0,00%
54	UBND xã Thạnh Đông	15.565	15.565	9.760	62,70%	9.760	62,70%	-	0,00%
55	UBND xã Định Hòa	15.637	15.637	9.386	60,03%	9.785	62,57%	398	2,55%
56	UBND xã Hòn Đất	16.412	16.412	10.224	62,29%	10.224	62,29%	-	0,00%
57	UBND xã Vĩnh Thạnh Trung	15.893	15.893	6.308	39,69%	9.874	62,13%	3.566	22,44%
58	UBND xã Bình An	28.983	28.983	17.091	58,97%	17.766	61,30%	675	2,33%
59	UBND đặc khu Phú Quốc	6.740.322	6.491.284	3.974.671	61,23%	3.974.984	61,24%	313	0,00%
60	UBND xã Gò Quao	16.220	16.220	9.923	61,18%	9.923	61,18%	-	0,00%

STT	Đơn vị	Kế hoạch vốn 2026 (sau điều chỉnh QĐ 3736/QĐ-UBND)	Kế hoạch vốn 2026 (sau điều chỉnh QĐ 4039/QĐ-UBND)	Giải ngân đến 23/9/2026 (đến 16 giờ)		Giải ngân đến 24/9/2026 (đến 16 giờ)		Chênh lệch	
				Giá trị	Tỷ lệ	Giá trị	Tỷ lệ	Giá trị	Tỷ lệ
61	UBND xã Tân Hiệp	18.665	18.665	10.156	54,41%	11.247	60,26%	1.091	5,85%
62	UBND xã Bình Mỹ	15.149	15.149	9.049	59,73%	9.114	60,16%	65	0,43%
63	UBND xã Nhơn Hội	16.012	16.012	8.578	53,57%	9.520	59,45%	942	5,88%
64	UBND xã Giang Thành	15.357	15.357	8.070	52,55%	9.067	59,04%	997	6,49%
65	UBND xã Chợ Vàm	16.904	16.904	8.092	47,87%	9.880	58,44%	1.787	10,57%
66	UBND xã Sơn Kiên	15.333	19.068	10.864	56,98%	10.864	56,98%	-	0,00%
67	UBND phường Vĩnh Thông	173.211	201.711	101.024	50,08%	114.024	56,53%	13.000	6,44%
68	UBND xã An Cư	17.082	17.082	9.557	55,95%	9.570	56,03%	14	0,08%
69	UBND xã Mỹ Đức	15.298	15.298	7.301	47,73%	8.537	55,81%	1.236	8,08%
70	UBND xã Định Mỹ	19.712	22.912	12.483	54,48%	12.483	54,48%	-	0,00%
71	UBND xã Vĩnh Tuy	15.398	21.398	11.495	53,72%	11.495	53,72%	-	0,00%
72	UBND xã Long Điền	16.488	16.488	8.836	53,59%	8.836	53,59%	-	0,00%
73	UBND xã Vĩnh Gia	16.547	16.547	8.781	53,06%	8.781	53,06%	-	0,00%
74	UBND xã Phú Hòa	20.819	20.819	10.931	52,51%	10.931	52,51%	-	0,00%
75	UBND xã Tân Thạnh	15.268	15.268	7.886	51,65%	8.009	52,46%	123	0,80%
76	UBND Phường Long Xuyên	71.162	83.874	43.319	51,65%	43.391	51,73%	72	0,09%
77	UBND xã An Minh	17.202	31.202	16.056	51,46%	16.056	51,46%	-	0,00%
78	UBND xã Phú An	15.714	15.714	7.902	50,28%	8.079	51,41%	178	1,13%
79	UBND Phường Hà Tiên	299.845	239.845	121.911	50,83%	121.911	50,83%	-	0,00%
80	UBND xã Phú Hữu	15.821	22.841	11.457	50,16%	11.537	50,51%	79	0,35%
81	UBND Phường Mỹ Thới	25.293	30.793	14.822	48,13%	15.386	49,96%	564	1,83%
82	UBND xã Châu Thành	38.592	38.592	17.383	45,04%	18.670	48,38%	1.287	3,33%
83	UBND Phường Bình Đức	30.250	30.250	13.843	45,76%	14.421	47,67%	578	1,91%
84	UBND xã Vĩnh Trạch	18.183	19.866	9.295	46,79%	9.295	46,79%	-	0,00%
85	UBND xã Vĩnh Hòa Hưng	15.648	27.848	12.788	45,92%	12.800	45,96%	12	0,04%
86	UBND xã Hòa Hưng	15.500	38.500	14.993	38,94%	17.425	45,26%	2.432	6,32%
87	UBND xã Thoại Sơn	18.510	18.510	8.330	45,00%	8.330	45,00%	-	0,00%
88	UBND Xã Mỹ Hòa Hưng	15.619	15.619	6.824	43,69%	6.824	43,69%	-	0,00%
89	UBND phường Rạch Giá	249.526	429.526	186.646	43,45%	186.664	43,46%	17	0,00%
90	UBND xã Mỹ Thuận	17.116	17.116	7.351	42,95%	7.351	42,95%	-	0,00%
91	UBND xã Tây Yên	15.655	30.655	12.660	41,30%	12.969	42,31%	310	1,01%
92	UBND xã Óc Eo	18.695	18.695	7.770	41,56%	7.770	41,56%	-	0,00%
93	UBND xã Tân An	17.683	17.683	6.572	37,17%	6.572	37,17%	-	0,00%

STT	Đơn vị	Kế hoạch vốn 2026 (sau điều chỉnh QĐ 3736/QĐ-UBND)	Kế hoạch vốn 2026 (sau điều chỉnh QĐ 4039/QĐ-UBND)	Giải ngân đến 23/9/2026 (đến 16 giờ)		Giải ngân đến 24/9/2026 (đến 16 giờ)		Chênh lệch	
				Giá trị	Tỷ lệ	Giá trị	Tỷ lệ	Giá trị	Tỷ lệ
94	UBND xã Tiên Hải	15.256	15.256	5.628	36,89%	5.628	36,89%	-	0,00%
95	UBND xã Bình Hòa	18.749	18.749	6.277	33,48%	6.833	36,44%	556	2,96%
96	UBND xã Sơn Hải	15.000	15.000	4.853	32,35%	4.853	32,35%	-	0,00%
97	UBND xã Đông Thái	15.803	50.803	15.802	31,11%	15.802	31,11%	-	0,00%
98	UBND xã Bình Giang	15.042	15.042	4.505	29,95%	4.505	29,95%	-	0,00%
99	UBND xã Vĩnh Hanh	17.302	17.302	4.138	23,92%	4.138	23,92%	-	0,00%
100	UBND xã Vĩnh Điều	15.208	45.608	8.136	17,84%	8.136	17,84%	-	0,00%
101	UBND xã Hòn Nghệ	15.000	15.000	2.135	14,23%	2.135	14,23%	-	0,00%
102	UBND xã Chợ Mới	18.868	18.868	831	4,40%	831	4,40%	-	0,00%
III	***Danh mục khác***	***769.235***	***769.235***	***-***					
1	5% theo khoản 3 Điều 2 Quyết định số 2691/QĐ-TTg	769.235	769.235						
B	**Giao bổ sung**	**384.039**	209.960						
1	Vốn bố trí theo QĐ 400/QĐ-TTg	-							
2	Vốn bố trí theo QĐ 1003/QĐ-TTg	14.079							
3	Vốn bố trí theo QĐ 1039/QĐ-TTg	160.000							
4	Vốn bố trí theo QĐ 1278/QĐ-TTg	209.960	209.960						